

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải

Ngày 31/12/2025	800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	33.3%

DT thuần Q4/25
8.37
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.6 -55.9%
YoY: ▼4.43 -34.6%

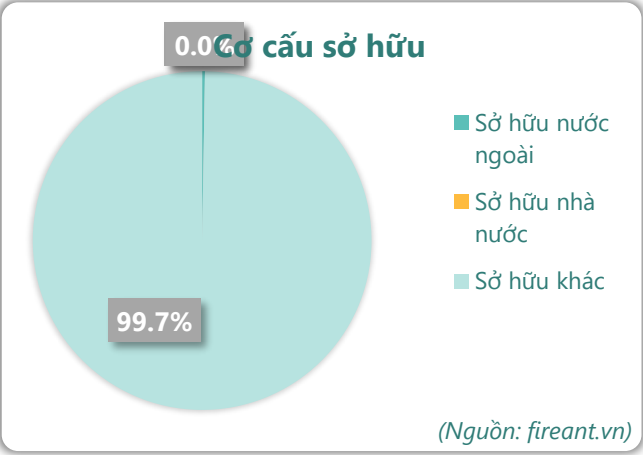
LN thuần Q4/25
-188
tỷ VNĐ
QoQ: ▼189 -35510%
YoY: ▼176 -1464%

LN sau thuế Q4/25
-178
tỷ VNĐ
QoQ: ▼179 -33600%
YoY: ▼165 -1235%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
-335%
YoY: +/-▼ 297%

ROE 2025
46.3%
YoY: +/-▲ 33.8%

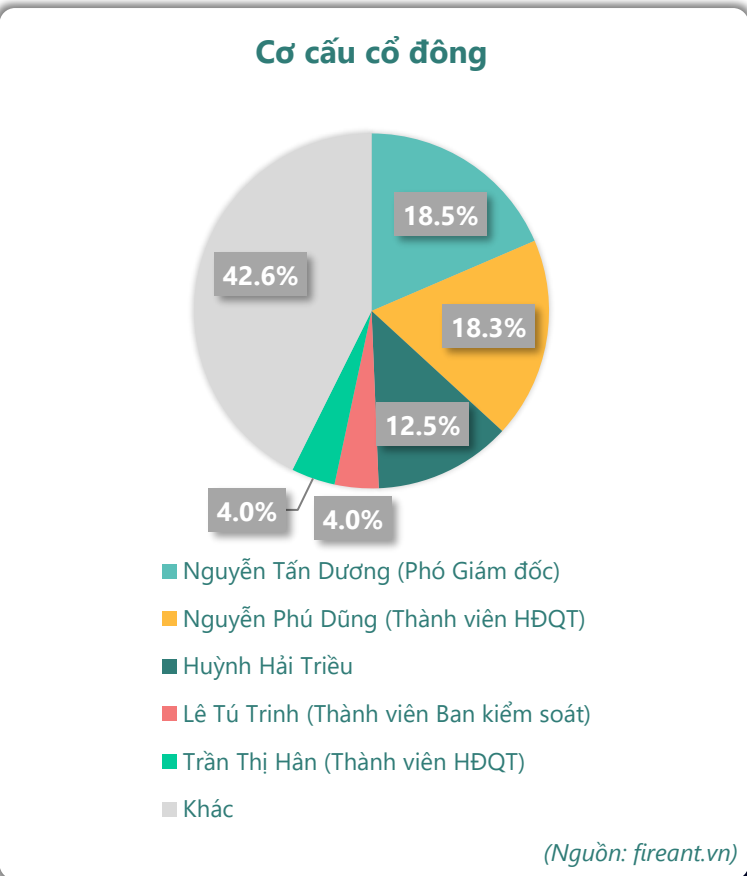
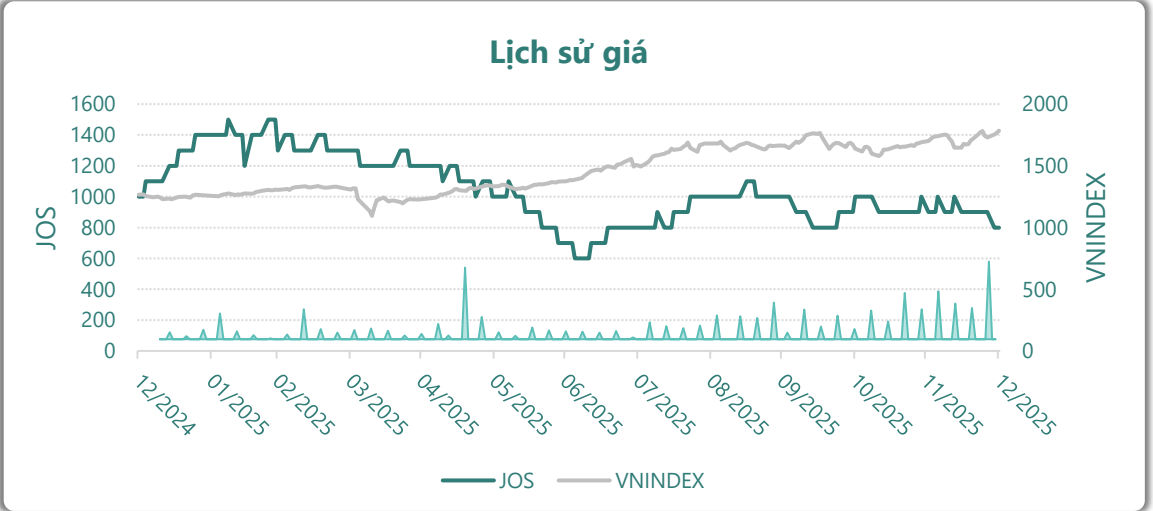
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	600 - 1,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12
Số lượng CPLH (CP)	15,043,161
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,855
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(1.20)
EPS	-12,596
P/E	-0.1



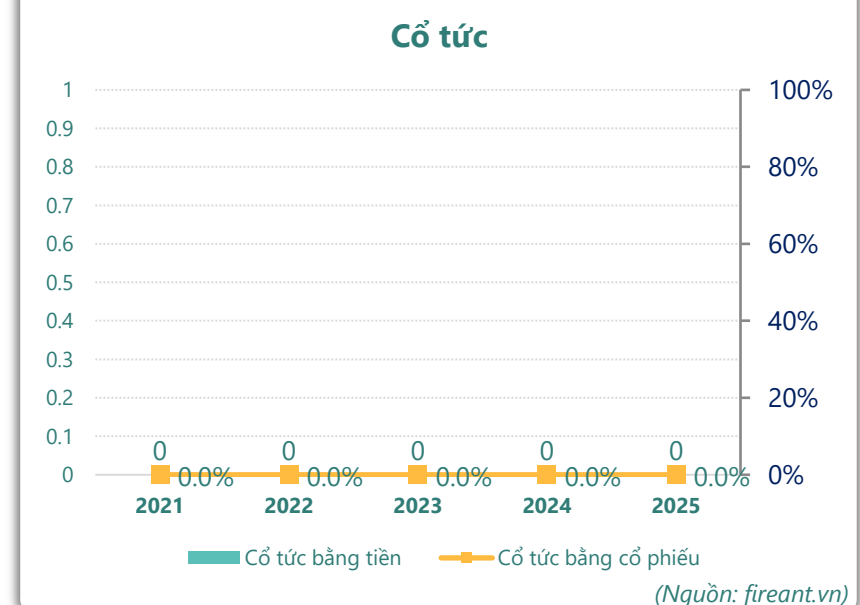
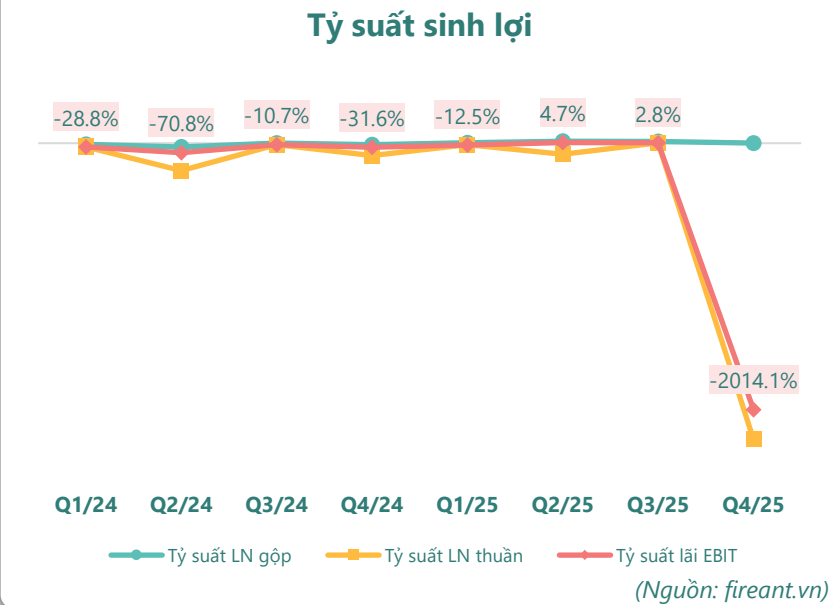
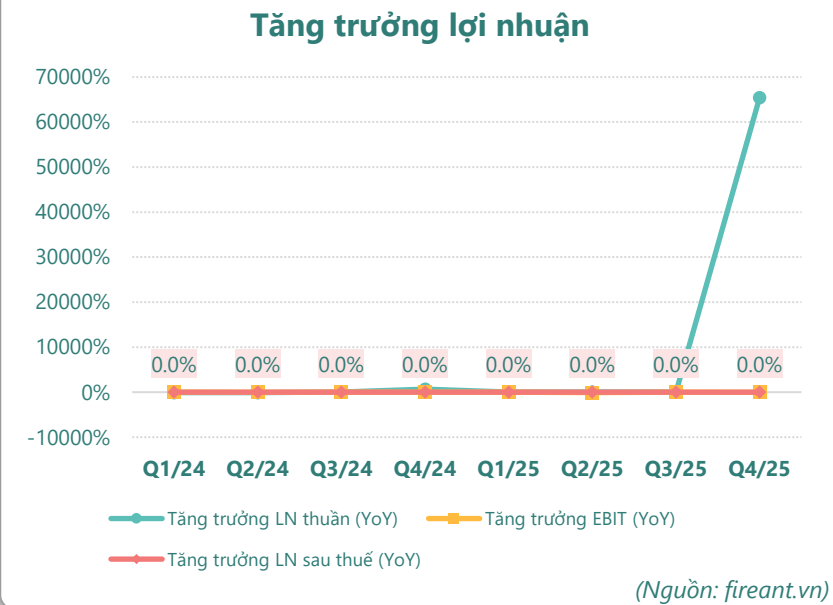
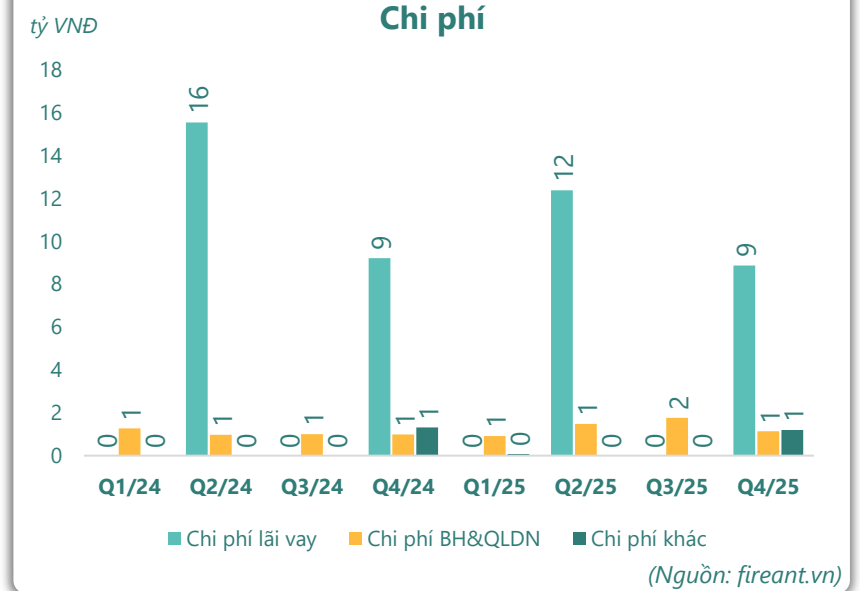
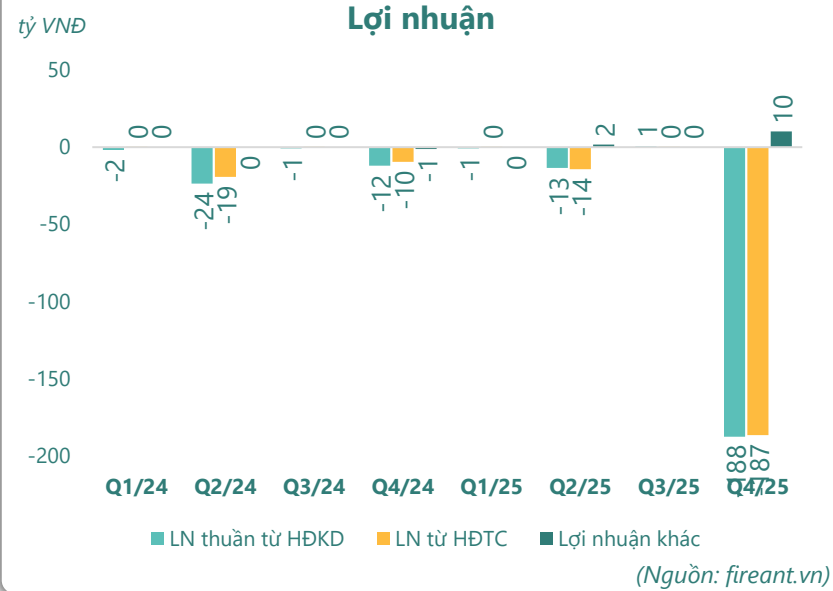
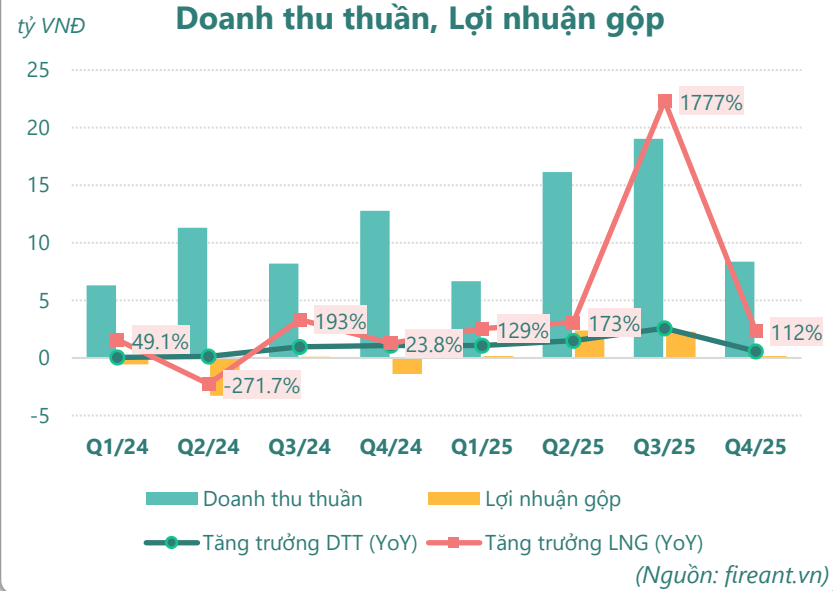
DT thuần 2025
50.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.6 30.1%

LN thuần 2025
-201
tỷ VNĐ
YoY: ▼163 -427%

LN sau thuế 2025
-189
tỷ VNĐ
YoY: ▼150 -380%



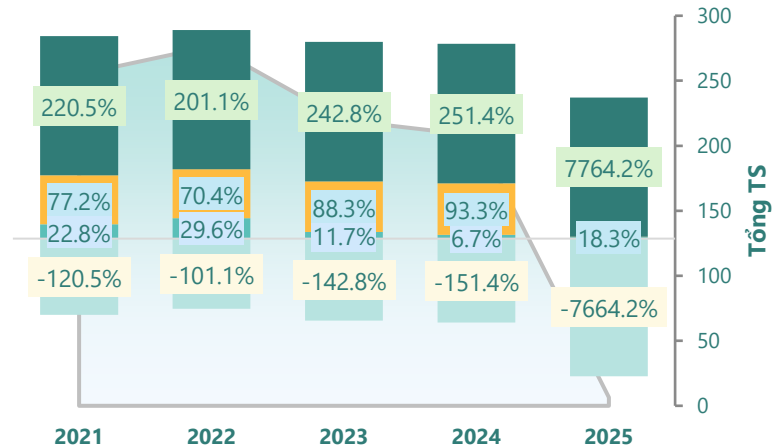
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

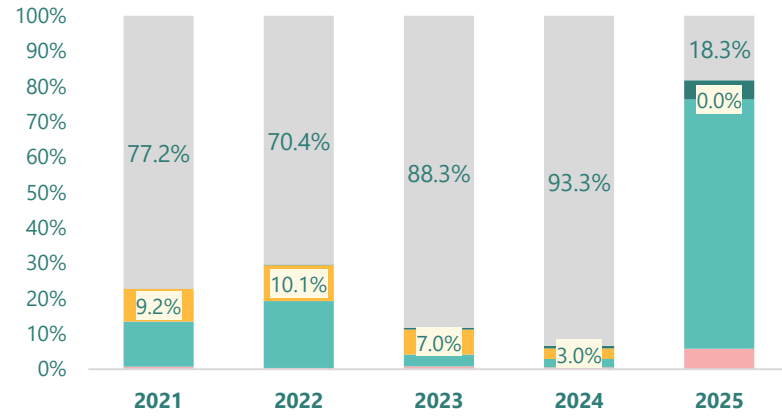
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

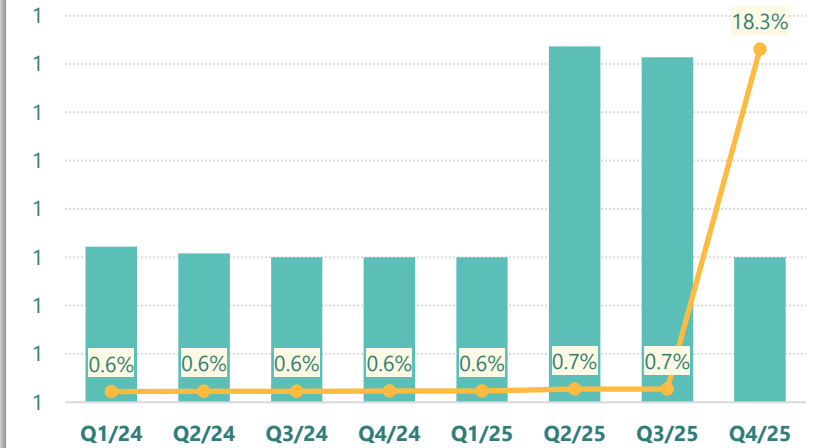


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

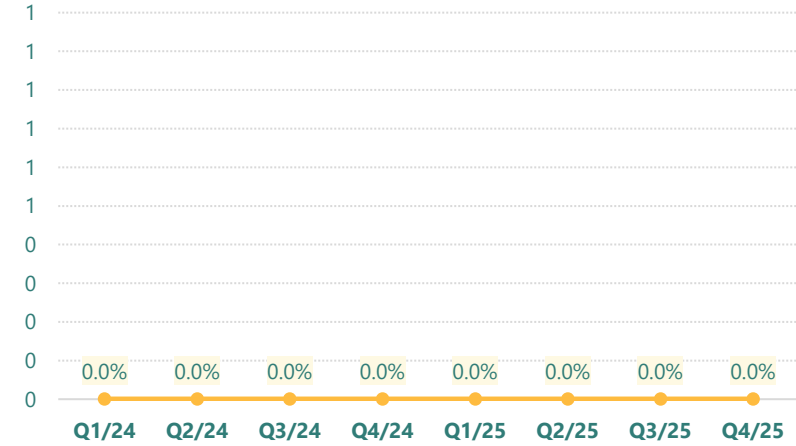


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

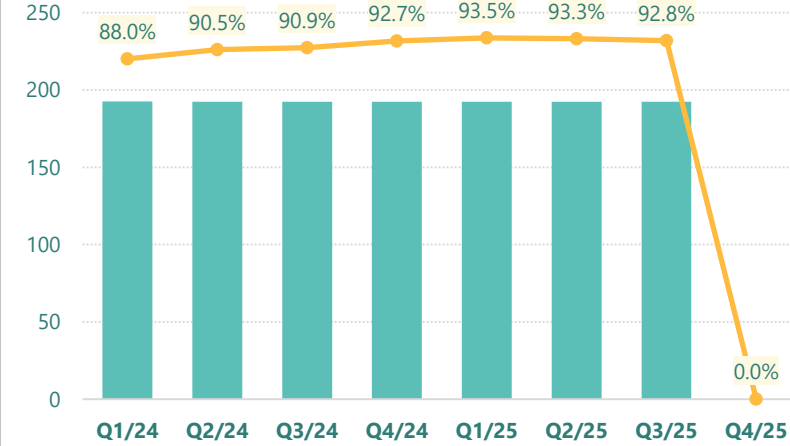


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

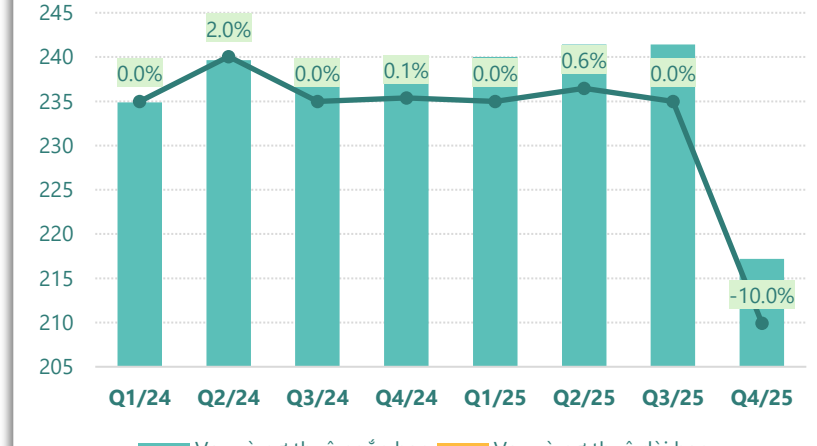


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

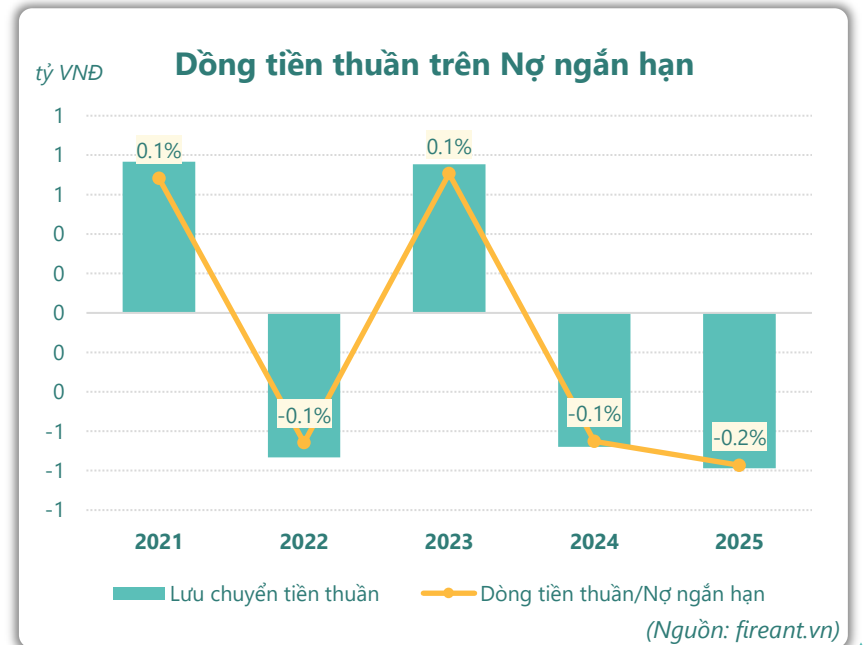
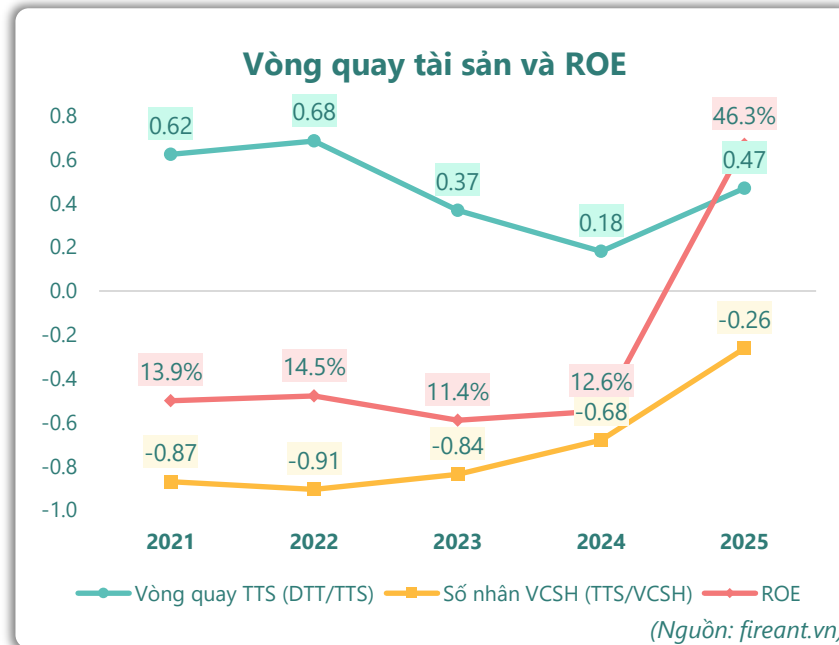
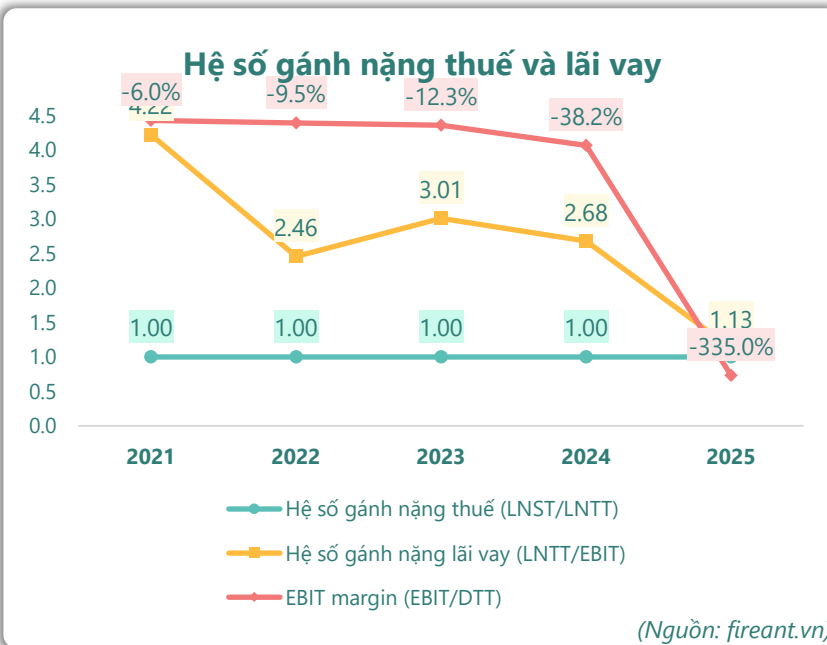
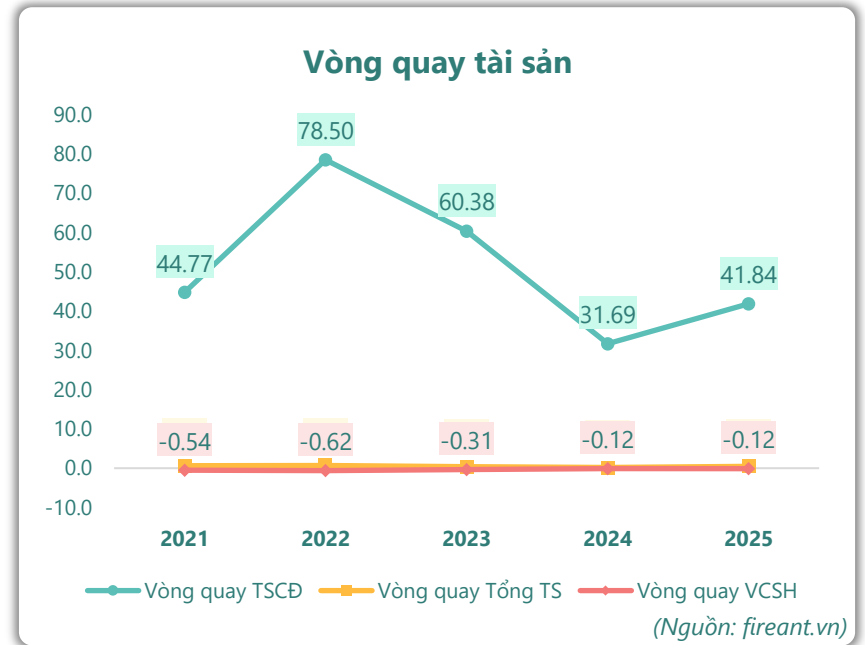
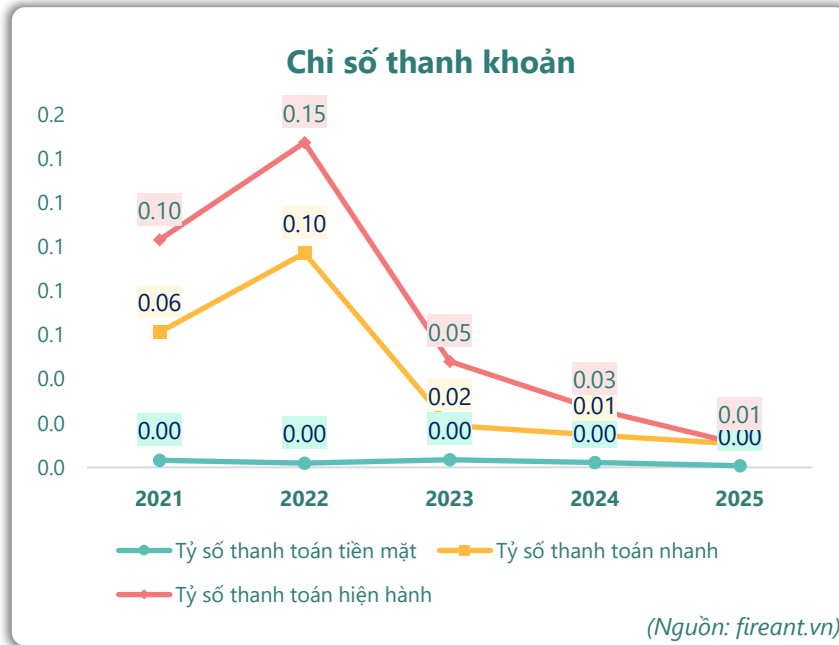
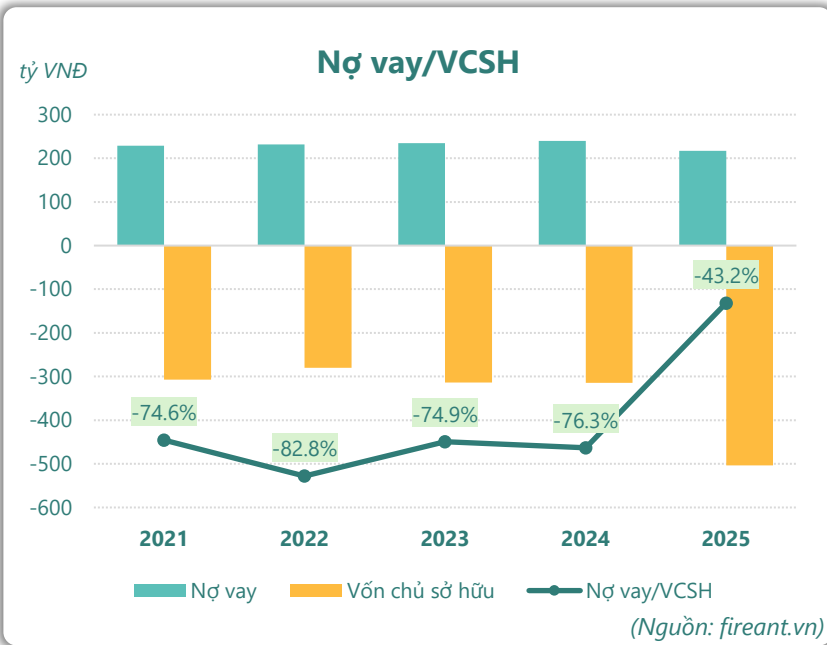


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	8.37	12.8	-34.6%	50.2	38.6	30.1%
Giá vốn hàng bán	8.21	14.2	-42.2%	45.2	43.7	3.3%
Lợi nhuận gộp	0.17	-1.40	112%	5.00	-5.14	197%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.74	-99.7%
Chi phí TC	187	9.57	1851%	201	29.6	579%
Chi phí lãi vay	8.88	9.22	-3.7%	21.3	24.8	-14.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.28	0.12	134%	0.66	1.05	-36.9%
Chi phí QLDN	0.85	0.87	-2.2%	4.63	3.15	47.0%
LN thuần từ HĐKD	-188	-12.0	-1464%	-201	-38.2	-427%
Lợi nhuận khác	10.1	-1.29	885%	11.8	-1.30	1013%
LN trước thuế	-178	-13.3	-1235%	-189	-39.5	-380%
Lợi nhuận sau thuế	-178	-13.3	-1235%	-189	-39.5	-380%
LNST của CĐ cty mẹ	-178	-13.3	-1235%	-189	-39.5	-380%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.85	0.48	-0.49	0.78	-0.25	7.19
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.81	0.00	0.00	-0.23	0.23	14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	-22.8
Tiền đầu kỳ	0.66	0.69	1.17	0.67	1.26	1.21
Lưu chuyển tiền thuần	0.04	0.48	-0.49	0.56	-0.03	-0.83
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0	0.03	-0.03	0
Tiền cuối kỳ	0.69	1.17	0.67	1.26	1.21	0.38

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	6.57	208	-96.8%
Tài sản ngắn hạn	5.37	13.8	-61.1%
Tiền và tương đương tiền	0.38	1.17	-67.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4.63	4.85	-4.6%
Hàng tồn kho	0	6.17	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	1.62	-78.1%
Tài sản dài hạn	1.20	194	-99.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.20	1.20	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	192	-100%
Tài sản dài hạn khác	0	0.22	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	510	522	-2.3%
Nợ ngắn hạn	510	522	-2.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	217	240	-9.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.9	48.3	-29.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-503	-314	-60.1%
Vốn chủ sở hữu	-503	-314	-60.1%
Vốn điều lệ	153	153	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

